



STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
		thúc chương trình: ngày 17/01/2022. Ngày kết thúc: 25/5/2022. Ngày kết thúc năm học 31/5/2022.	ngày 17/01/2022. Ngày kết thúc chương trình: 25/5/2022. Ngày kết thúc năm học 31/5/2022.	thúc chương trình: ngày 17/01/2022. Ngày kết thúc: 25/5/2022. Ngày kết thúc năm học 31/5/2022.	thúc chương trình: ngày 17/01/2022. Ngày kết thúc: 25/5/2022. Ngày kết thúc năm học 31/5/2022.
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<p>Gia đình có trách nhiệm phối hợp với nhà trường trong việc giáo dục đạo đức học sinh. Có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các điều kiện sách vở, quần áo, dụng cụ học tập cho học sinh.</p> <p>Nhà trường có trách nhiệm giáo dục toàn diện học sinh và phối hợp với phụ huynh học sinh làm tốt công tác xã hội hoá giáo dục. Duy trì chế độ liên lạc thường xuyên qua hệ thống thông số liên lạc điện tử Smas. edu.</p>	<p>Gia đình có trách nhiệm phối hợp với nhà trường trong việc giáo dục đạo đức học sinh. Có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các điều kiện sách vở, quần áo, dụng cụ học tập cho học sinh.</p> <p>Nhà trường có trách nhiệm giáo dục toàn diện học sinh và phối hợp với phụ huynh học sinh làm tốt công tác xã hội hoá giáo dục. Duy trì chế độ liên lạc thường xuyên qua hệ thống thông số liên lạc điện tử Smas. edu.</p>	<p>Gia đình có trách nhiệm phối hợp với nhà trường trong việc giáo dục đạo đức học sinh. Có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các điều kiện sách vở, quần áo, dụng cụ học tập cho học sinh.</p> <p>Nhà trường có trách nhiệm giáo dục toàn diện học sinh và phối hợp với phụ huynh học sinh làm tốt công tác xã hội hoá giáo dục. Duy trì chế độ liên lạc thường xuyên qua hệ thống thông số liên lạc điện tử Smas. edu.</p>	<p>Gia đình có trách nhiệm phối hợp với nhà trường trong việc giáo dục đạo đức học sinh. Có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các điều kiện sách vở, quần áo, dụng cụ học tập cho học sinh.</p> <p>Nhà trường có trách nhiệm giáo dục toàn diện học sinh và phối hợp với phụ huynh học sinh làm tốt công tác xã hội hoá giáo dục. Duy trì chế độ liên lạc thường xuyên qua hệ thống thông số liên lạc điện tử Smas. edu.</p>
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<p>Tổ chức các hoạt động ngoại khoá giáo dục ngoài giờ lên lớp. Kế hoạch trải nghiệm thực tế, giáo dục ngoài giờ lên lớp. Chăm sóc sức khoẻ, giáo dục giới tính và cách phòng ngừa các tai, tệ nạn xã hội.</p>	<p>Tổ chức các hoạt động ngoại khoá giáo dục ngoài giờ lên lớp. Chăm sóc sức khoẻ, giáo dục giới tính và cách phòng ngừa các tai, tệ nạn xã hội.</p>	<p>Tổ chức các hoạt động ngoại khoá giáo dục ngoài giờ lên lớp. Chăm sóc sức khoẻ, giáo dục giới tính và cách phòng ngừa các tai, tệ nạn xã hội.</p>	<p>Tổ chức các hoạt động ngoại khoá giáo dục ngoài giờ lên lớp. Chăm sóc sức khoẻ, giáo dục giới tính và cách phòng ngừa các tai, tệ nạn xã hội.</p> <p>Hướng nghiệp cho học sinh.</p>
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	5 phẩm chất chủ yếu là yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.	5 phẩm chất chủ yếu là yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.	5 phẩm chất chủ yếu là yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.	5 phẩm chất chủ yếu là yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
		Những năng lực cốt lõi gồm: Những năng lực chung, được tất cả các môn học và hoạt động giáo dục góp phần hình thành, phát triển: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Những năng lực chuyên môn, được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định: năng lực ngôn ngữ, tính toán, tìm hiểu tự nhiên và xã hội, công nghệ, tin học, thẩm mỹ, thể chất.	Những năng lực cốt lõi gồm: Những năng lực chung, được tất cả các môn học và hoạt động giáo dục góp phần hình thành, phát triển: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Những năng lực chuyên môn, được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định: năng lực ngôn ngữ, tính toán, tìm hiểu tự nhiên và xã hội, công nghệ, tin học, thẩm mỹ, thể chất.	Những năng lực cốt lõi gồm: Những năng lực chung, được tất cả các môn học và hoạt động giáo dục góp phần hình thành, phát triển: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Những năng lực chuyên môn, được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định: năng lực ngôn ngữ, tính toán, tìm hiểu tự nhiên và xã hội, công nghệ, tin học, thẩm mỹ, thể chất.	Những năng lực cốt lõi gồm: Những năng lực chung, được tất cả các môn học và hoạt động giáo dục góp phần hình thành, phát triển: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Những năng lực chuyên môn, được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định: năng lực ngôn ngữ, tính toán, tìm hiểu tự nhiên và xã hội, công nghệ, tin học, thẩm mỹ, thể chất.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Có khả năng tiếp tục học lớp 7.	Có khả năng tiếp tục học lớp 8.	Có khả năng tiếp tục học lớp 9.	Có khả năng tiếp tục học lớp 10 hoặc các trường nghề.

*Đồng Than, ngày 31 tháng 5 năm 2022*

**Hiệu trưởng**

**Nguyễn Thị Hồng Thắm**

PHÒNG GD&ĐT YÊN MỸ  
TRƯỜNG THCS ĐỒNG THAN

### THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở  
năm học 2021 - 2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	813	229	204	180	200
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	575	178= 77.73%	133= 65.2%	119= 66.11%	145= 72.5%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	207	48= 20.96%	60= 29.41%	50= 27.78%	49= 24.5%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	31	3= 1.31%	11= 5.39%	11= 6.11%	6= 3%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	813	229	204	180	200
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	81	18 = 7.86%	24= 11.76%	13= 7.22%	26= 13%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	282	67= 29.26%	89= 43.63%	68= 37.7.8%	58= 29%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	410	133= 58.08%	80= 39.22%	83= 46.11%	114= 57%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	40	11= 4.8%	11= 5.39%	16= 8.894%	2=1%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	752	207	181	202	162
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	732	202= 97.58%	178= 98.34%	190= 94.06%	162= 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	84	29 = 14.0%	17= 9.39%	18= 8.91%	30= 12.4%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	327	89= 43.0%	90= 49.7%	75= 37.1%	73= 45.1%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	20	5 = 2.42%	3 = 1.66%	12 = 5.94%	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	3/6	1/3	2/1	0/1	0/1
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	4		2	1	1
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>					
1	Cấp huyện	25	7	2	6	10
2	Cấp tỉnh/thành phố		1			
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>					200
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>					198
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					26= 13%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					58= 29%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					114= 57%
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)</b>					
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>	358/813	103/229	96/204	68/180	91/200
<b>IX</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>				2	1

Đồng Than, ngày 31 tháng 5 năm 2021

Hiệu trưởng

**Nguyễn Thị Hồng Thắm**

PHÒNG GD&ĐT YÊN MỸ  
TRƯỜNG THCS ĐỒNG THAN

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở**  
**năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	18	Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	18	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	8	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	41.7	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	1	-
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	5813	
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	1815	
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	504	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	42	
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	74	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )		
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b> (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	49	
1.1	Khối lớp 6	11	
1.2	Khối lớp 7	11	
1.3	Khối lớp 8	13	1 bộ đầy đủ
1.4	Khối lớp 9	14	1 bộ đầy đủ
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2.1	Khối lớp 6	33	
2.2	Khối lớp 7	33	
2.3	Khối lớp 8	39	
2.4	Khối lớp 9	42	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ) số còn sử dụng/ TS	18/39	Số học sinh/bộ
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		
2	Cắt xét	3/5	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	19/21	
5	Máy tính xách tay	7/13	
6	Máy tính để bàn	9/18	

	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
<b>XII</b>	<b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b>			
<b>XIII</b>	<b>Khu nội trú</b>			

<b>XIV</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		2		0.09
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(\*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
<b>XV</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>	X	
<b>XVI</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>	X	
<b>XVII</b>	<b>Kết nối internet</b>	X	
<b>XVIII</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b>	X	
<b>XIX</b>	<b>Tường rào xây</b>	X	

*Đông Than, ngày 31 tháng 5 năm 2022*

**Hiệu trưởng**

**Nguyễn Thị Hồng Thắm**



PHÒNG GD&ĐT YÊN MỸ  
TRƯỜNG THCS ĐỒNG THAN

## THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên  
năm học 2021-2022

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	CD
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	36			28	8			16	20		25	8	3	
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b> Trong đó số giáo viên dạy môn:	31			25	6			19	12		20	8	3	
1	Toán	5			5			3	2		4		1		
2	Lý	1			1			1					1		
3	Hóa														
4	Sinh	3			3			3			2	1			
5	GDCD	1			1				1		1				
6	Công nghệ	2			2			1	1		1	1			
7	Thể dục	1				1		1			1				
8	Âm nhạc	1			1			1			1				
9	Mỹ thuật	1			1			1				1			
10	Tin học	2			1	1		2				1	1		
11	Tiếng Anh	4			4				4		2	2			
12	Ngữ văn	6			4	2		4	2		4	2			
13	Lịch sử	2			1	1		1	1		2				
14	Địa lý	2			2				2		2				
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	2			2				2						
1	Hiệu trưởng	1			1				1		1				
42	Phó hiệu trưởng	1			1				1		1				
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	4			1	3									

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	CĐ
1	Nhân viên văn thư	1				1			1						
2	Nhân viên kế toán	1				1			1						
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1													
5	Nhân viên thư viện														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1					1					
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin														
9	...														

*Đồng Than, ngày 31 tháng 5 năm 2022*

**Hiệu trưởng**

**Nguyễn Thị Hồng Thắm**

**BÁO CÁO CÔNG KHAI TÀI CHÍNH  
NĂM HỌC 2021 -2022**

**1. Báo cáo công khai các khoản thu- chi từ ngân sách nhà nước**

+ *Quyết toán năm 2021:*

Tổng chi Ngân sách: 4.694.976.000đ. Trong đó:

\*Kinh phí thường xuyên tự chủ: 4.433.778.000đ

- Chi lương: 2.212.262.602đ;
- Chi phụ cấp lương: 1.261.059.844đ;
- Chi các khoản đóng góp: 610.695.554đ;
- Chi vật tư văn phòng: 6.860.000đ;
- Chi thanh toán dịch vụ công cộng: 2.652.000đ.
- Chi thông tin tuyên truyền liên lạc: 9.840.000đ;
- Chi công tác phí: 26.000.000đ;
- Chi phí thuê mướn: 26.645.000đ (gồm cả GV hợp đồng trường);
- Chi sửa chữa duy tu tài sản: 13.786.000đ;
- Chi mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn: 213.050.000đ;
- Chi nghiệp vụ chuyên môn: 10.761.000đ.
- Chi khác: 40.166.000đ (gồm cả cấp bù miễn giảm học phí kỳ 2 năm 2022-2022 và kỳ 1 năm 2022-2022).

\*Kinh phí không thường xuyên, không tự chủ. Tổng 261.198.000đ. Chia ra:

- Chi thưởng: 12.270.000đ;
- Chi mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn: 68.000.000đ
- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn: 125.400.000đ.
- Chi mua sắm tài sản vô hình: 19.900.000đ.
- Chi khác: 35.628.000đ.

\* Chi học phí: 136.639.000đ (Chi thanh toán dịch vụ công cộng: 12.874.000đ, Chi vật tư văn phòng: 22.358.000đ; Chi thuê mướn: 11.000.000đ, chi sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn: 30.227.000đ; chi chi phí nghiệp vụ chuyên môn: 39.549.000đ; Chi khác: 20.631.000đ).

+ Dự toán năm 2022: (Đơn vị tính 1000đ)

STT	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng số tiền	Chia ra			
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
<b>I</b>			<b>Tổng thu</b>	<b>5,407,638</b>				
1			Thu ngân sách	5,097,678				
2			Thu học phí	309,960				
<b>II</b>			<b>Dự toán chi NSNN</b>	<b>5,097,678</b>	<b>2,013,912</b>	<b>1,249,036</b>	<b>1,247,728</b>	<b>1,061,641</b>
<b>1</b>			<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4,468,210</b>	<b>1,391,086</b>	<b>1,249,036</b>	<b>1,241,086</b>	<b>1,061,641</b>
			<i>Nhóm I: Chi thanh toán cho cá nhân</i>	3,965,570	990,166	1,004,516	990,166	980,721
	<b>6000</b>		<b>Tiền lương</b>	<b>2,269,492</b>	<b>564,873</b>	<b>574,873</b>	<b>564,873</b>	<b>564,873</b>
		6001	Lương theo ngạch, bậc	2,269,492	564,873	574,873	564,873	564,873
	<b>6100</b>		<b>Phụ cấp lương</b>	<b>1,066,843</b>	<b>268,572</b>	<b>270,572</b>	<b>268,572</b>	<b>259,127</b>
		6101	Phụ cấp chức vụ	30,396	7,599	7,599	7,599	7,599
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	627,983	158,857	160,857	158,857	149,412
		6115	Phụ cấp TNVK, PCTN nghề	377,708	94,427	94,427	94,427	94,427
		6149	Phụ cấp khác	30,756	7,689	7,689	7,689	7,689
	<b>6300</b>		<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>629,235</b>	<b>156,721</b>	<b>159,071</b>	<b>156,721</b>	<b>156,721</b>
		6301	Bảo hiểm xã hội	468,579	116,707	118,457	116,707	116,707
		6302	Bảo hiểm Y tế	80,328	20,007	20,307	20,007	20,007
		6303	Kinh phí công đoàn	53,552	13,338	13,538	13,338	13,338
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	26,776	6,669	6,769	6,669	6,669
			<i>Nhóm II: Chi phí NVCM</i>	<b>502,640</b>	<b>400,920</b>	<b>244,520</b>	<b>250,920</b>	<b>80,920</b>
	<b>6500</b>		<b>Dịch vụ công cộng</b>	<b>14,000</b>	<b>6,000</b>	<b>-</b>	<b>8,000</b>	<b>-</b>
		6501	Tiền điện	14,000	6,000		8,000	
	<b>6550</b>		<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>73,000</b>	<b>31,000</b>	<b>9,000</b>	<b>31,000</b>	<b>2,000</b>
		6551	Văn phòng phẩm	25,000	7,000	9,000	9,000	
		6552	Công cụ, dụng cụ VP	28,000	15,000		13,000	

		6553	Khoán VPP	6,000	2,000		2,000	2,000
		6599	Vật tư văn phòng khác	14,000	7,000		7,000	
	<b>6605</b>		<b>Thông tin tuyên truyền liên lạc</b>	<b>9,840</b>	<b>2,460</b>	<b>2,460</b>	<b>2,460</b>	<b>2,460</b>
		6618	Khoán điện thoại	7,200	1,800	1,800	1,800	1,800
		6605	Cước phí Internet	2,640	660	660	660	660
	<b>6700</b>		<b>Công tác phí</b>	<b>51,000</b>	<b>6,000</b>	<b>6,000</b>	<b>26,000</b>	<b>13,000</b>
		6701	Tiền vé tàu xe	10,000			10,000	
		6702	Phụ cấp công tác phí	17,000			10,000	7,000
		6704	Khoán công tác phí	24,000	6,000	6,000	6,000	6,000
	<b>6750</b>		<b>Chi phí thuê mướn</b>	<b>57,000</b>	<b>27,000</b>	<b>10,000</b>	<b>10,000</b>	<b>10,000</b>
		6757	Thuê lao động trong nước	45,000	15,000	10,000	10,000	10,000
		6799	Chi phí thuê mướn khác	12,000	12,000			
	<b>6900</b>		<b>Sửa chữa TS phục vụ CM</b>	<b>58,800</b>	<b>18,000</b>	<b>14,800</b>	<b>18,000</b>	<b>8,000</b>
		6912	Các thiết bị CN thông tin	58,800	18,000	14,800	18,000	8,000
	<b>6950</b>		<b>Mua sắm TS phục vụ CM</b>	<b>118,000</b>	<b>55,000</b>	<b>45,000</b>	<b>18,000</b>	<b>-</b>
		6956	Các thiết bị CN thông tin	118,000	55,000	45,000	18,000	
	<b>7000</b>		<b>Chi phí nghiệp vụ CM</b>	<b>94,000</b>	<b>54,000</b>	<b>25,000</b>	<b>15,000</b>	<b>-</b>
		7001	Chi mua hàng hóa vật tư	60,000	40,000	20,000		
		7049	Chi khác	34,000	14,000	5,000	15,000	
	<b>7700</b>		<b>Chi khác</b>	<b>27,000</b>	<b>7,000</b>	<b>10,000</b>	<b>5,000</b>	<b>5,000</b>
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí	10,000		5,000	5,000	
		7799	Chi các khoản khác	17,000	7,000	5,000		5,000
<b>2</b>			<b>Chi không thường xuyên</b>	<b>629,468</b>	<b>622,826</b>	<b>-</b>	<b>6,642</b>	<b>-</b>
		7766	Cấp bù miễn giảm học phí	12,078	5,436		6,642	
		7799	Chi hỗ trợ sửa chữa, tăng cường CSVC	600,000	600,000			

		7053	Chi cập nhật, bảo trì nâng cấp, gia hạn phần mềm kế toán, QLKT, QLTS, QLNS	17,390	17,390			
<b>III</b>			<b>Dự toán chi học phí</b>	<b>309,960</b>				
			<i>Nhóm I: Chi thanh toán cho cá nhân</i>	<b>123,984</b>	-	-	-	<b>123,984</b>
	<b>6000</b>		<i>Tiền lương</i>	<b>123,984</b>	-	-	-	<b>123,984</b>
		6001	Lương theo ngạch, bậc	123,984				123,984
			<i>Nhóm II: Chi phí NVCM</i>	<b>185,976</b>	<b>112,000</b>	<b>34,000</b>	<b>50,000</b>	<b>111,952</b>
	<b>6500</b>		<i>Dịch vụ công cộng</i>	<b>32,000</b>	<b>8,000</b>	<b>9,000</b>	<b>3,000</b>	<b>12,000</b>
		6501	Tiền điện	32,000	8,000	9,000	3,000	12,000
	<b>6550</b>		<i>Vật tư văn phòng</i>	<b>26,000</b>	-	<b>17,000</b>	-	<b>9,000</b>
		6551	Văn phòng phẩm	5,000		5,000		
		6552	Công cụ, dụng cụ VP	5,000		5,000		
		6599	Vật tư văn phòng khác	16,000		7,000		9,000
	<b>6750</b>		<i>Chi phí thuê mượn</i>	<b>24,000</b>	<b>12,000</b>	-	-	<b>12,000</b>
		6799	Chi phí thuê mượn khác	24,000	12,000			12,000
	<b>6900</b>		<i>Sửa chữa tài sản phục vụ CM</i>	<b>31,000</b>	<b>14,000</b>	-	<b>9,000</b>	<b>8,000</b>
		6912	Các thiết bị CN thông tin	31,000	14,000		9,000	8,000
	<b>7000</b>		<i>Chi phí nghiệp vụ CM</i>	<b>62,976</b>	<b>25,000</b>	-	<b>16,000</b>	<b>21,976</b>
		7001	Chi mua hàng hóa vật tư	48,976	20,000		16,000	12,976
		7049	Chi khác	14,000	5,000			9,000
	<b>7700</b>		<i>Chi khác</i>	<b>10,000</b>	<b>5,000</b>	-	-	<b>5,000</b>
		7799	Chi các khoản khác	10,000	5,000			5,000

## 2. Báo cáo công khai các khoản thu góp trong năm học 2021-2022.

Nhà trường đã xây dựng các loại kế hoạch: KH thực hiện nhiệm vụ năm học; KH chuyên môn; KH đổi mới PP dạy học; KH bồi dưỡng thường xuyên... theo hướng dẫn của PGD&ĐT Yên Mỹ.

Đã xây dựng và tổ chức thực hiện các loại Quy chế: Quy chế làm việc; Quy chế chuyên môn; Quy chế chi tiêu nội bộ...đảm bảo nghiêm túc quy chế công khai dân chủ tại cơ quan.

Ban giám hiệu đã triển khai tới toàn thể CB – GV – NV và Ban Đại diện cha mẹ HS các văn bản:

Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của UBND tỉnh Hưng Yên về Quy định mức thu học phí, các khoản thu khác và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân tỉnh Hưng Yên từ năm học 2018 – 2019 đến năm học 2020 – 2021.

Hướng dẫn liên ngành Sở Giáo dục và Đào tạo – Sở Tài chính – Sở Lao động Thương binh và Xã hội – Kho bạc Nhà nước số 1855/HD-LN ngày 31/10/2018 hướng dẫn thực hiện việc thu, quản lý sử dụng học phí, các khoản thu khác và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục và đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân thuộc tỉnh quản lý từ năm học 2018 – 2019 đến năm học 2020 – 2021.

Thông tư số Số: 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Thực hiện theo đúng Nghị định 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế; công văn chỉ đạo số 4660/BGD-ĐT –CTHSSV ngày 10/9/2015 của Bộ Giáo dục Đào tạo về thực hiện bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên.

Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 11 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh;

Thực hiện công khai theo quy định của thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đưa vào quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm của nhà trường.

Việc triển khai các khoản thu góp (thu theo quy định, thu dịch vụ không kinh doanh ...) được công bố công khai minh bạch tại các buổi họp Hội đồng sư phạm và được thông báo tới toàn thể PHHS trong buổi họp PHHS đầu năm.

+ Các khoản thu theo quy định: tiền học phí.

+ Các khoản thu dịch vụ không kinh doanh: Tiền điện; Tiền nước; Tiền xe; tiền học thêm; học KNS; BHYT.

## **2.1 Việc quản lý, sử dụng các khoản thu góp năm học 2021 - 2022.**

### **2.1.1. Tiền học phí:**

**\* Học kỳ I năm học 2021-2022**

- Số học sinh dự kiến phải thu: 817 HS \* 44.000đ \* 4 tháng = 143.792.000đ

+) *Số học sinh được miễn*: 16 HS

(Trong đó: Khối 6: 06 HS; Khối 7: 03 HS; Khối 8: 04 HS; Khối 9: 03 HS)

- Tổng số tiền học phí được miễn: 2.816.000đ

+) *Số học sinh được giảm*: 29 HS (Trong đó khối 6: 08 HS; khối 7: 05 HS; khối 8: 10 HS; khối 9: 06 HS)

- Tổng số tiền học phí được giảm: 2.552.000đ

- Tổng số tiền thu được: 134.552.000đ

- Nộp 100% vào KBNN

**\* Học kỳ II năm học 2021-2022**

- Số học sinh dự kiến phải thu: 813 HS \* 44.00đ \* 5 tháng = 178.860 000đ

+) *Số học sinh được miễn*: 23 HS (Trong đó: Khối 6: 08 HS; Khối 7: 03 HS; Khối 8: 08 HS; Khối 9: 04 HS)

Tổng số tiền học phí được miễn: 5.060.000đ

+) *Số học sinh được giảm*: 24 HS (Trong đó khối 6: 09 HS; khối 7: 07 HS; khối 8: 3 HS; khối 9: 05 HS)

- Tổng số tiền học phí được giảm: 2.640.000đ

- Tổng số tiền thu được: 170.940.000đ

- Nộp 100% vào KBNN

- Hình thức thu học phí: Bằng tiền mặt

**\* Việc thực hiện miễn-giảm và thủ tục miễn, giảm học phí:**

Thực hiện theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2021-2022 và các văn bản khác của Nhà nước.

- Về thủ tục miễn giảm: Đã thực hiện theo đúng quy định

**\* *Quản lý và sử dụng quỹ học phí:***

Cụ thể mục đích sử dụng quỹ học phí thu được trong từng năm học.

Trình tự thủ tục thanh toán học phí và việc mở sổ sách, chứng từ theo dõi việc thu chi quỹ học phí, lập báo cáo quyết toán thu chi quỹ học phí cho từng năm học.

***2.1.2. Các khoản thu dịch vụ không kinh doanh***

Việc xây dựng dự toán thu, chi của các khoản thu. Thống nhất về mức thu, nội dung chi và mức chi trong Ban giám hiệu, tập thể hội đồng nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh. Kết quả:



### **a. Tiền học thêm**

- Ngày 08/4/2022 nhà trường có tờ trình số 40/TTr-THCSĐT v/v xin phép tổ chức dạy bổ trợ cho học sinh lớp 9 năm học 2021 - 2022. Tại tờ trình thể hiện quy mô tổ chức, thời gian thời lượng thực hiện với số học sinh là 169 mức thu là 2.500đ/tiết

- **Kì I năm 2021-2022: Không tổ chức dạy thêm, học thêm.**

- **Kì II năm 2021 - 2022: mức thu 2.500đ/tiết**

#### **\* Phần thu:**

Số thu được: 38.025.000đ

#### **\* Phần chi:**

Số tiền thu được nhà trường đã nộp vào tài khoản tiền gửi tại kho bạc nhà nước huyện.

Nội dung chi được nhà trường thực hiện qua kho bạc nhà nước huyện, cụ thể:

- Chuyển chi trả 80% cho giáo viên trực tiếp dạy kỳ II là 30.420.000đ
- Chuyển 10% tiền học thêm cho CBQL số tiền 3.802.000đ
- Chi sửa chữa CSVC: 3.802.500đ

Số dư: 0đ

### **b. Tiền trông giữ xe đạp cho học sinh.**

#### **\* Phần thu**

- Mức thu: Xe đạp 6.000đ/hs/tháng thu theo kỳ.
- Số tiền thu được của học kỳ I: Học sinh học trực tuyến
- Số tiền thu được của học kỳ II (302 HS) = 4.896.000đ

**Tổng thu = 4.896.000đ**

Nhà trường đã nộp toàn bộ số tiền điện thu được vào tài khoản tiền gửi của nhà trường tại KBNN huyện Yên Mỹ.

#### **\* Phần chi**

**Tổng chi = 4.896.000đ**

**Dư cuối kỳ = 0đ**

### **c. Tiền nước uống cho học sinh.**

#### **\* Phần thu**

- Mức thu : 6.000đ/hs/tháng, thu theo kỳ.
- Số tiền thu được của học kỳ I = Học sinh học trực tuyến
- Số tiền thu được của học kỳ II = 9.720.000đ

**Tổng thu = 9.720.000đ**

Nhà trường đã nộp toàn bộ số tiền nước thu được vào tài khoản tiền gửi của nhà trường tại KBNN huyện Yên Mỹ.

**\* Phần chi**

**Tổng chi** = 9.720.000đ

**Dư cuối kỳ** = 0đ

**d. Tiền điện thấp sáng và chạy quạt lớp học.**

**\* Phần thu**

- Mức thu = 7.000đ/hs/tháng, thu theo kỳ.

- Số tiền thu được của học kỳ I = Học sinh học trực tuyến

- Số tiền thu được của học kỳ II = 15.407.000đ

**Tổng thu** = 15.407.000đ

Nhà trường đã nộp toàn bộ số tiền điện thu được vào tài khoản tiền gửi của nhà trường tại KBNN huyện Yên Mỹ.

**\* Phần chi**

**Tổng chi** = 15.407.000đ

**Dư cuối kỳ** = 0đ

**đ. Tiền học KNS: Không học, không thu.**

**2.1.3. Khoản thu hộ:**

**a. Tiền BHYT: Năm 2022**

Tổng số học sinh: 742 học sinh

**+) Phần thu**

Mức thu: 321.840/ học sinh / năm \* 742 hs = 238.805.280đ

Số thu được : 238.805.280đ

Hình thức thu: Bằng tiền mặt

**+ ) Phần chi:**

Chi nộp vào tài khoản cơ quan bảo hiểm: 238.805.280

**b.Số liên lạc điện tử:**

Tổng số học sinh: 741 học sinh

**+ Phần thu**

Mức thu: 90.000đ/ học sinh/năm \* 741 HS = 66.690.000đ

Số thu được: 66.690.000đ

Hình thức thu: Bằng tiền mặt

**+ Phần chi:**

Nộp về Viettel Hưng Yên: 66.690.000đ

**2.1.4. Các khoản thu khác**

**3.2. Quỹ XHHGD Năm học 2021-2022:** Các khoản đóng góp tự nguyện, các nguồn thu tài trợ: tổng số tiền mặt 180.711.000đ (Một trăm tám mươi triệu bảy trăm mười một nghìn đồng)

**Phần chi:**

Chi sửa chữa bàn ghế học sinh: 95.870.000đ

Chi Sửa chữa phòng Hội đồng, BGH: 46.507.000đ

Chi mua máy điều hoà, tủ bàn làm việc: 38.334.000đ

Lắp Camera khu nhà mới: trị giá 32.684.000đ

**Dư cuối kỳ = 0đ**

**Qũy Khuyến học:** 43.180 000đ (Bốn mươi ba triệu một trăm tám mươi nghìn đồng).

*Đồng Than, ngày 31 tháng 5 năm 2022*

**Người lập**

**HIỆU TRƯỞNG**

*Chu Thị Ngân*

*Nguyễn Thị Hồng Thắm*